

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	5-6
Báo cáo Tài chính đã hợp nhất được soát xét	7 – 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	13- 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toroyo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – XN 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 là: 1.511.799.021 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ , BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bảng	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Khánh Thương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2011/TT- BTC ngày 15/01/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Kim Lân

Số: 1292.../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Lilama 3*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 18/08/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Qua công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi nhận thấy còn có các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 như sau:

- Giám đốc Công ty đã thông báo cho chúng tôi biết, một số khoản doanh thu với giá trị là 18.321.499.955 đồng và giá vốn tương ứng với giá trị là 14.290.769.965 đồng của một số công trình thuộc công ty mẹ đã được ghi nhận trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành do thời gian xác nhận khối lượng thực tế thi công giữa Chủ đầu tư và Công ty kéo dài. Theo đánh giá của chúng tôi, việc ghi nhận trước doanh thu, giá vốn (nêu trên) chưa thực hiện được theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán doanh thu và thu nhập khác và có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.
- Công ty mẹ chưa xác định và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với số tiền là 5.938.874.310 đồng, theo ước tính của kiểm toán viên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ (lợi nhuận giảm) tương ứng với số tiền nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu ở trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất vì những lý do nêu trên. Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 26 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Phó giám đốc



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Kiểm toán viên

ÔNG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.484.211.128	272.747.882.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.739.311.030	8.858.522.169
1. Tiền	111	V.01	35.739.311.030	8.858.522.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.500.000.000	8.435.300.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.500.000.000	8.435.300.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.322.175.670	123.148.927.637
1. Phải thu khách hàng	131		143.726.299.804	99.827.915.823
2. Trả trước cho người bán	132		32.732.083.362	22.522.692.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.110.638.906	4.045.165.910
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.246.846.402)	(3.246.846.402)
IV. Hàng tồn kho	140		169.463.826.693	105.622.873.158
1. Hàng tồn kho	141	V.04	169.463.826.693	105.622.873.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.458.897.735	26.682.259.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.920.759.377	2.421.080.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.016.066.290	7.593.866.357
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		168.813.122	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.353.258.946	16.667.312.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.123.316.459	240.498.280.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		256.156.717.058	232.493.015.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	112.122.588.687	115.302.227.902
- Nguyên giá	222		156.944.680.417	150.391.353.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.822.091.730)	(35.089.125.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.793.121.390	4.066.283.001
- Nguyên giá	225		1.944.847.419	5.374.856.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(151.726.029)	(1.308.573.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	-	97.222
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.000.000)	(29.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	142.241.006.981	113.124.407.117
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	(0)	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(0)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.966.599.401	8.005.264.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.911.599.401	7.950.264.777
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.000.000	55.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		684.607.527.587	513.246.162.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		600.246.444.039	426.086.093.430
I. Nợ ngắn hạn	310		399.328.870.626	238.113.707.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	178.110.823.561	131.026.936.764
2. Phải trả người bán	312		79.140.517.388	43.124.461.479
3. Người mua trả tiền trước	313		86.458.994.240	21.714.302.663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.732.522.503	8.166.360.015
5. Phải trả người lao động	315		3.857.775.258	4.044.748.631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.668.586.051	58.500.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.102.744.967	29.977.042.216
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		256.906.658	-
II. Nợ dài hạn	330		200.917.573.413	187.972.385.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	200.368.518.138	187.526.390.312
5. Thuế, thu nhập hoãn lại phải trả	335		109.232.205	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439.823.070	445.995.220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.361.083.548	87.160.068.754
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75.639.836.143	78.438.017.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.687.627.836	5.882.002.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		742.107.160	622.095.425
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		268.861.854	149.366.035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.191.239.294	6.034.554.111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.721.247.405	8.722.051.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		684.607.527.587	513.246.162.184

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.409.171.783	3.409.171.783
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc:



Phan Kim Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151.325.682.210	93.007.841.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	151.325.682.210	93.007.841.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	126.541.440.494	74.157.238.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.784.241.716	18.850.603.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.050.525.521	364.867.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14.282.642.977	8.031.126.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.282.642.977	8.031.126.952
8. Chi phí bán hàng	24		718.811.315	162.436.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.070.968.909	6.832.789.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.762.344.036	4.189.117.897
11. Thu nhập khác	31		1.341.811.517	1.095.772.097
12. Chi phí khác	32		912.769.805	22.083.825
13. Lợi nhuận khác	40		429.041.712	1.073.688.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.191.385.748	5.262.806.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		442.798.441	1.135.120.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		109.232.205	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.639.355.102	4.127.685.524
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		127.556.081	243.371.294
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		1.511.799.021	3.884.314.230
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		294	754

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phan Kim Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	206.114.595.310	91.965.887.876
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(152.954.732.321)	(66.760.666.396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(23.464.373.930)	(18.640.301.976)
4. Tiền chi trả lãi vay	(10.490.412.664)	(4.951.172.154)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.063.469.735)	(1.424.547.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	39.796.787.921	51.268.573.518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(53.074.680.307)	(53.006.991.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.863.714.274	(1.549.217.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(35.669.926.896)	(27.945.238.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	881.799.014	130.087.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(34.788.127.882)	(27.815.151.493)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	155.754.886.213	86.200.318.972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(95.499.880.317)	(43.210.318.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(435.486.887)	(882.202.538)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.014.316.540)	(6.592.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	56.805.202.469	35.515.797.462
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	26.880.788.861	6.151.428.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.858.522.169	10.520.155.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	35.739.311.030	16.671.583.926

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc:





Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh- Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – XN 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;

- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích

kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, Tài sản thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, Tài sản vô hình, Tài sản thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xó hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

- Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công hoặc theo phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một số thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.214.491.787	2.986.633.322
Tiền gửi ngân hàng	31.524.819.243	5.871.888.847
Cộng	35.739.311.030	8.858.522.169
02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn)	5.500.000.000	8.435.300.000
Cộng	5.500.000.000	8.435.300.000
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	595.763	595.763
Phải thu khác	4.110.043.143	4.044.570.147
Cộng	4.110.638.906	4.045.165.910
04 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.886.302.141	3.852.722.942
Công cụ, dụng cụ	2.931.296.475	283.479.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.459.077.124	96.920.744.271
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	11.187.150.953	4.565.926.578
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	169.463.826.693	105.622.873.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	169.463.826.693	105.622.873.158
08 . Tăng, giảm tài sản cố định (Phụ lục I)		
09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục II)		
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục III)		
11 . Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
+ Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	136.342.561.317	107.010.257.031
+ Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
+ Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.737.089.781	3.737.089.781
+ Các công trình XD CB khác	1.583.445.585	1.799.150.007
Cộng	142.241.006.981	113.124.407.117

14 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	7.911.599.401	7.950.264.777
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	7.911.599.401	7.950.264.777
15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	172.809.938.857	112.097.893.491
+ Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội	18.063.845.734	8.040.246.160
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	39.236.527.463	30.865.850.127
+ Ngân hàng DTPT Ba Đình	83.878.932.766	63.331.591.000
+ Ngân hàng DTPT Việt Trì	7.059.989.000	4.267.807.200
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Trì	13.104.845.099	3.922.993.330
+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Quang Minh	9.991.693.869	924.595.842
+ Các đối tượng khác	1.474.104.926	744.809.832
Vay dài hạn đến hạn trả	5.300.884.704	18.929.043.273
+ Ngân hàng DTPT Vnam - Công ty cho thuê tài chính		253.601.273
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	400.000.000	750.000.000
+ Ngân hàng EXIMBANK Đồng Đa	238.306.160	
+ Ngân hàng DTPT Ba Đình	2.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	2.556.082.930	13.925.442.000
+ Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng CT Việt Nam	106.495.614	
Cộng	178.110.823.561	131.026.936.764
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp	7.609.116.542	6.511.389.958
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.901
- Thuế TNDN	989.208.056	1.609.879.350
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	134.197.905	
- Các loại thuế khác		45.088.806
- Các khoản phí phải nộp khác		
Cộng	8.732.522.503	8.166.360.015
Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
17 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	17.668.586.051	58.500.000
Cộng	17.668.586.051	58.500.000

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	324.093.395	871.247.718
Bảo hiểm xã hội	177.539.990	13.056.609
Bảo hiểm y tế	274.759.570	2.538.042
Lãi vay phải trả	6.970.355.313	3.449.625.000
Phải trả phải nộp khác bao gồm	17.355.996.699	25.640.574.847
Cộng	25.102.744.967	29.977.042.216

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	199.276.688.366	186.822.750.312
Vay ngân hàng	139.885.688.366	127.431.750.312
+ Ngân hàng TMCP NKK Vnam - CN Đồng Đa (*)	2.778.333.931	2.778.333.931
+ Ngân hàng ĐTPT Việt Nam- CN Ba Đình (***)	9.440.000.000	9.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	127.667.354.435	115.653.416.381
Vay Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	59.391.000.000	59.391.000.000
Nợ dài hạn	1.091.829.772	703.640.000
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	628.250.000	703.640.000
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng CT Việt Nam	463.579.772	
Cộng	200.368.518.138	187.526.390.312

(*) - Vay dài hạn ngân hàng Eximbank Đồng Đa theo hợp đồng vay vốn số 07400361522 ngày 20/08/2009 với thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(**)- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Anh theo hợp đồng số 15/HĐTC - DH ngày 03/04/2009 với thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(***) - Vay dài hạn Ngân hàng ĐTPT VNam -CN Ba Đình theo hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009 với thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Kỳ này					
1. Số dư đầu năm	51.500.000.000	14.250.000.000	5.882.002.009	622.095.425	6.034.554.111
2. Số tăng trong kỳ	-	-	805.625.827	120.011.735	1.639.355.102
- Tăng vốn trong kỳ					
- Tăng do lãi			805.625.827	120.011.735	1.639.355.102
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.701.134.329
- Chia cổ tức					3.014.316.540
- Giảm khác					2.686.817.789
4. Số cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	6.687.627.836	742.107.160	1.972.774.884
			0	0	

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam)	26.265.000.000	26.265.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000	25.235.000.000
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong kỳ	3.014.316.540	6.592.000.000

22.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

22.5 Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.687.627.836	5.882.002.009
Quỹ dự phòng tài chính	742.107.160	622.095.425

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25 Doanh thu	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
- Doanh thu bán hàng	49.104.125.682	24.248.200.031
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	102.221.556.528	68.759.641.820
Cộng	151.325.682.210	93.007.841.851

27 Doanh thu thuần	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	49.104.125.682	24.248.200.031
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	102.221.556.528	68.759.641.820
Cộng	151.325.682.210	93.007.841.851

28 . Giá vốn hàng bán	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	44.633.720.811	17.529.828.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	81.907.719.683	56.627.410.357
Cộng	126.541.440.494	74.157.238.376
29 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	881.799.014	130.087.318
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ	168.726.507	234.780.000
Cộng	1.050.525.521	364.867.318
30 . Chi phí tài chính	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền vay	14.282.642.977	8.031.126.952
Chi phí tài chính khác		
Cộng	14.282.642.977	8.031.126.952
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	442.798.441	1.135.120.645
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	442.798.441	1.135.120.645

VII . Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Các khoản phải thu			
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khối lượng hoàn thành	19.068.782.350
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khối lượng hoàn thành	3.003.414.163

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khác hàng	32.576.737.430
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(59.391.000.000)
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	6.970.355.313
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Cùng Tổng công ty	Phải thu khác hàng	297.959.615
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng Tổng công ty	Phải thu khác hàng	2.434.053.356

Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	Cùng Tổng công ty Phải thu khác hàng	1.358.512.623
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Cùng Tổng công ty Phải thu khác hàng	8.156.666.490
Công ty Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng (LISESCO)	Cùng Tổng công ty Phải thu khác hàng	333.894.910
Công ty cổ phần LILAMA 69.1	Cùng Tổng công ty Phải trả khách hàng	(27.100.000)
Công ty cổ phần LILAMA Hà Nội	Cùng Tổng công ty Phải trả khách hàng	(224.450.692)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được xác định theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30.06.2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Các số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này (nếu có).

Người lập biểu



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc



Phan Kim Lân

Công ty Cổ phần Lilama 3

Lô 24,25 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	43.468.196.259	78.276.765.314	26.400.281.625	2.246.110.187		150.391.353.385
2	Tăng trong kỳ	1.623.666.603	698.369.920	245.454.545	84.445.455	-	6.999.589.032
	- Do mua sắm		698.369.920	245.454.545	84.445.455		1.028.269.920
	- Do XDCB	1.623.666.603					1.623.666.603
	- Tăng khác			4.347.652.509			4.347.652.509
3	Giảm trong kỳ			446.262.000			446.262.000
	- Do thanh lý, nhượng bán			446.262.000			446.262.000
	- Do giảm khác (góp vốn)						
4	Số cuối kỳ	45.091.862.862	78.975.135.234	26.199.474.170	2.330.555.642		156.944.680.417
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	4.123.161.031	11.831.149.415	17.473.700.834	1.661.114.203		35.089.125.483
2	Tăng trong kỳ	2.102.104.103	5.177.268.513	2.507.644.314	108.215.139		9.895.232.069
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.102.104.103	5.177.268.513	2.507.644.314	108.215.139		9.895.232.069
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			162.265.822			162.265.822
	- Do thanh lý, nhượng bán			151.109.272			151.109.272
	- Do giảm khác (góp vốn)			11.156.550			11.156.550
4	Số cuối kỳ	6.225.265.134	17.008.417.928	19.819.079.326	1.769.329.342		44.822.091.730
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	39.345.035.228	66.445.615.899	8.926.580.791	584.995.984		115.302.227.902
2	Số cuối kỳ	38.866.597.728	61.966.717.306	6.380.394.844	561.226.300		112.122.588.687

Công ty Cổ phần Lilama 3

Lô 24/25 Khu CN Quang Minh, Mễ Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục II

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm		3.458.061.600	1.916.795.273			5.374.856.873
2	Tăng trong kỳ	-	-	914.643.005	-	-	914.643.005
	- Do mua sắm			914.643.005			914.643.005
	- Do XDCB						-
3	Giảm trong kỳ	-	3.458.061.600	886.590.859	-	-	4.344.652.459
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác			886.590.859			4.344.652.459
4	Số cuối kỳ	-	-	1.944.847.419	-	-	1.944.847.419
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm		940.396.324	368.177.548			1.308.573.872
2	Tăng trong kỳ	-	-	115.096.541	-	-	115.096.541
	- Do trích khấu hao TSCĐ			115.096.541			115.096.541
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong kỳ	-	940.396.324	331.548.060	-	-	1.271.944.384
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác			331.548.060			1.271.944.384
4	Số cuối kỳ	-	-	151.726.029	-	-	151.726.029
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	-	2.517.665.276	1.548.617.725	-	-	4.066.283.001
2	Số cuối kỳ	-	-	1.793.121.390	-	-	1.793.121.390



Công ty Cổ phần Lilama 3

Lô 24,25 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục III

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm			30.000.000		30.000.000
2	Tăng trong kỳ					
	- Do mua sắm					
	- Do XDCB					
3	Giảm trong kỳ					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Do giảm khác					
4	Số cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			29.902.778		29.902.778
2	Tăng trong kỳ			97.222		97.222
	- Do trích khấu hao TSCĐ			97.222		97.222
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Do giảm khác					
4	Số cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm			97.222		97.222
2	Số cuối kỳ					